

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91~97 Fax : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ HẬU GIANG**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12 - 43



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 20/2004/QĐ-UB ngày 05 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800544868 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 01 tháng 8 năm 2011, thay đổi lần thứ 15 ngày 26 tháng 6 năm 2018.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn Upcom.

Mã chứng khoán: HGW.

Vốn điều lệ : 248.782.910.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

Điện thoại : +84 (293) 3876357

Fax : +84 (293) 3876357

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ và thương mại;
- Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dân dụng;
- Xây dựng, sửa chữa, quản lý và dịch vụ các công trình đô thị công cộng như: Vệ sinh phân rác, cây xanh công viên, cây cảnh;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Quảng cáo và cho thuê quảng cáo;
- Sửa chữa cơ khí, lắp ráp công cụ, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho ngành nước và dịch vụ đô thị;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Kinh doanh xăng dầu).

175
CÔNG TY
M HỮU
VÀ T
VỊ
HỘI

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Dương Văn Thọ	Chủ tịch
Ông Bùi Trọng Lực	Thành viên
Ông Lê Hoàng Thắm	Thành viên
Ông Quách Minh Hiền	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Lý	Thành viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thanh Mai	Trưởng ban
Ông Trương Hữu Thành	Thành viên
Bà La Thụy Phiêng	Thành viên

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Bùi Trọng Lực	Tổng Giám đốc		
Ông Lê Hoàng Thắm	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Quách Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Trần Hồng Đăng	Kế toán trưởng	01/10/2018	
Bà Tô Thị Hiếu	Kế toán trưởng		30/9/2018

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này:

Ông Dương Văn Thọ	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Trọng Lực	Tổng Giám đốc



6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 43.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2019 Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quyết định ban hành Quy chế giao dịch bán thỏa thuận cổ phần của Công ty, đồng thời giao Hội đồng thẩm định lựa chọn nhà đầu tư tại Công ty bổ sung thời gian phù hợp trong Quy chế để thực hiện đúng quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn đang thi hành quyết định trên.

Theo quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2019 Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quyết định phê duyệt phương án giải thể Chi nhánh Vận tải hành khách xe buýt thuộc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang, cụ thể gồm các phương án xử lý tài sản, phương án sử dụng đất, phương án sử dụng lao động, phương án tài chính cùng phương án chuyển giao nhiệm vụ khai thác các tuyến vận tải hành khách. Giá trị còn lại sau khi giải thể Chi nhánh Vận tải hành khách xe buýt thuộc Công ty đến thời điểm ngày 12 tháng 11 năm 2018 với số tiền 1.888.695.000 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn đang thi hành quyết định trên.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2019.

TM. Hội đồng quản trị



DƯƠNG VĂN THỌ
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2099/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
HẬU GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2018, từ trang 08 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Đô thị Hậu Giang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

VIỆT
TR
KIẾM
TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		95.277.519.595	92.168.207.246
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.208.328.901	3.049.264.458
111	1. Tiền		3.208.328.901	3.049.264.458
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.890.015.496	77.297.886.275
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	66.787.771.032	62.554.170.684
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	365.016.084	1.001.846.705
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	6.300.000.000	6.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	8.437.228.380	7.441.868.886
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	10.124.708.531	11.820.502.045
141	1. Hàng tồn kho		10.124.708.531	11.820.502.045
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		54.466.667	554.468
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	54.466.667	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	554.468
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		317.849.465.589	273.883.028.412
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định	V.8	224.069.754.717	220.472.350.444
221	1. Tài sản cố định hữu hình		221.564.107.607	218.518.237.872
222	- Nguyên giá		330.251.486.163	311.588.941.703
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(108.687.378.556)	(93.070.703.831)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	2.505.647.110	1.954.112.572
228	- Nguyên giá		2.633.601.620	2.060.470.220
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.954.510)	(106.357.648)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	81.142.277.724	38.629.194.867
241	1 Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		81.142.277.724	38.629.194.867
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.637.433.148	14.781.483.101
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	12.637.433.148	14.781.483.101
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		413.126.985.184	366.051.235.658

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC - CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		66.107.462.320	64.687.216.276
310	I. Nợ ngắn hạn		66.107.462.320	64.687.216.276
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	10.642.499.011	6.840.040.028
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	346.064.000	346.064.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1.787.302.260	2.103.520.346
314	4. Phải trả người lao động	V.14	6.588.461.521	4.979.050.507
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	2.868.541.587	3.037.771.221
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	43.153.879.321	47.086.059.469
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	720.714.620	294.710.705
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		347.019.522.864	301.364.019.382
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	347.019.522.864	301.364.019.382
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		248.782.914.060	174.788.353.002
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		248.782.914.060	174.788.353.002
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.156.378.915	8.492.932.721
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.854.789.268	7.828.153.980
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		7.854.789.268	7.828.153.980
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	V.19	79.225.440.621	110.254.579.679
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		413.126.985.184	366.051.235.658

Người lập biểu

PHẠM MẠNH HÙNG

Kế toán trưởng

TRẦN HỒNG ĐĂNG

Hậu Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2019.



Tổng Giám đốc

BÙI TRỌNG LỰC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	177.341.201.208	168.418.454.275
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.341.201.208	168.418.454.275
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	142.381.245.438	137.876.907.406
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.959.955.770	30.541.546.869
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	134.718.442	98.713.105
22	7. Chi phí tài chính		2.819.381.808	2.312.449.941
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.819.381.808	2.312.449.941
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	21.588.894.171	19.887.676.349
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.686.398.233	8.440.133.684
31	11. Thu nhập khác	VI.5	1.598.038.413	3.753.073.782
32	12. Chi phí khác	VI.6	362.040.298	1.076.418.430
40	13. Lợi nhuận khác		1.235.998.115	2.676.655.352
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.922.396.348	11.116.789.036
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	2.417.607.080	2.238.635.056
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.504.789.268	8.878.153.980
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.8a	287	348
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.8b	287	348

281
NG
HIỆM
IN V
2? AN
P. T

Hậu Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM MẠNH HÙNG

TRẦN HỒNG ĐĂNG

BUI TRỌNG LỰC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC - CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		183.121.629.173	167.571.143.475
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(129.183.426.191)	(119.912.294.765)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(35.912.527.631)	(47.206.037.459)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.819.473.863)	(2.312.449.941)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(2.341.079.056)	(2.527.786.999)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45.821.168.316	72.863.637.359
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.050.914.446)	(80.406.022.906)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		8.635.376.302	(11.929.811.236)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.225.160.233)	(4.044.761.010)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	32.731.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	134.718.442	98.713.105
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(1.090.441.791)	(3.913.316.905)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.16	86.936.273.750	84.236.343.292
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.16	(90.868.453.898)	(67.489.159.483)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.453.689.920)	(3.310.513.792)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(7.385.870.068)	13.436.670.017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		159.064.443	(2.406.458.124)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.049.264.458	5.455.722.582
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	3.208.328.901	3.049.264.458

Hậu Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

PHẠM MẠNH HÙNG

Kế toán trưởng

TRẦN HỒNG ĐĂNG



Giám đốc

BÙI TRỌNG LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là cung cấp nước sạch, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ và thương mại;
- Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dân dụng;
- Xây dựng, sửa chữa, quản lý và dịch vụ các công trình đô thị công cộng như: Vệ sinh phân rác, cây xanh công viên, cây cảnh;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Quảng cáo và cho thuê quảng cáo;
- Sửa chữa cơ khí, lắp ráp công cụ, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho ngành nước và dịch vụ đô thị;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Kinh doanh xăng dầu).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 609 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 611 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

303
C
ÁCH
M T
CHI
5-

11. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là nước sạch

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ thuê bao đô thị, lắp đặt, xe buýt,...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình

quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:



- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

22. Số liệu so sánh

Trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018 về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2017. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	448	348	(100)
70	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	448	348	(100)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	21.103.060	349.725.640
1.2	Tiền gửi ngân hàng	3.187.225.841	2.699.538.818
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	Cộng	3.208.328.901	3.049.264.458

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm không dùng để đảm bảo vay.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>66.787.771.032</i>	<i>62.554.170.684</i>
- Hoạt động thuê bao đô thị	49.292.570.198	43.409.559.141
+ Phòng quản lý đô thị thị xã Ngã Bảy	23.885.994.863	19.861.654.935
+ Phòng quản lý đô thị thành phố Vị Thanh	14.846.201.735	15.424.852.406
+ Phòng quản lý đô thị các xã khác	10.560.373.600	8.123.051.800
- Hoạt động xây lắp	14.886.989.094	17.028.489.783
+ Phòng quản lý đô thị thành phố Vị Thanh	8.622.701.000	9.925.859.000
+ Các khách hàng khác	6.264.288.094	7.102.630.783
- Hoạt động cung cấp nước	2.089.071.653	1.752.981.453
- Hoạt động lắp đặt	58.476.388	58.476.388
- Hoạt động xử lý nước thải	47.776.751	40.400.151
- Hoạt động khác	412.886.948	264.263.768
Cộng	66.787.771.032	62.554.170.684

Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng tại ngày kết thúc năm không sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	365.016.084	1.001.846.705
- Trung Tâm Kinh Doanh VNPT – Hậu Giang	129.250.000	-
- Công ty CP Chứng khoán BETA	54.549.000	-
- CN tại TP.HCM Công ty TNHH HT Thông Tin FPT	52.250.000	-
- Các nhà cung cấp khác	128.967.084	1.001.846.705
Cộng	365.016.084	1.001.846.705

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	6.300.000.000	6.300.000.000
- Cho Công ty CP Tư vấn Xây dựng Thành Công vay với lãi suất 0%/tháng/năm (*)	2.300.000.000	2.300.000.000
- Cho Công ty TNHH Sáu Phát vay với lãi suất 0%/tháng/năm (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cho Công ty CP Đầu tư Xây lắp Miền Nam vay với lãi suất 0%/tháng/năm (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	6.300.000.000	6.300.000.000

(*) Là khoản cho vay tiền để thực hiện di dời 02 đường ống cung cấp nước sinh hoạt liên quan đến dự án BOT Quốc lộ 1 Cần Thơ – Phụng Hiệp. Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang đang trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận hỗ trợ kinh phí di dời này theo văn bản số 569/UBND-KH ngày 11 tháng 4 năm 2017.

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm không sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	1.371.500.000	-	1.371.500.000	-
Tạm ứng	1.371.500.000	-	1.371.500.000	-
- Quách Minh Hiền – Phó Tổng Giám đốc	1.310.000.000	-	1.310.000.000	-
- Bùi Trọng Lực – Tổng Giám đốc	61.500.000	-	61.500.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.065.728.380	-	6.070.368.886	-
Phải thu về cổ phần hóa	303.874.048	-	303.874.048	-
Phải thu khác	374.786.332	-	823.071.332	-
- CTr: di dời Ô CN N7-T.Phú Thạnh	209.786.332	-	-	-
- Các đối tượng khác	165.000.000	-	823.071.332	-
Tạm ứng	6.387.068.000	-	4.943.423.506	-
- Tạm ứng công tác thường xuyên	921.068.000	-	1.327.067.000	-
+ Nguyễn Thanh Phong	676.810.000	-	145.207.000	-
+ Nguyễn Văn Võ	120.498.000	-	-	-
+ Các nhân viên khác	123.760.000	-	1.181.860.000	-
- Tạm ứng cho các công trình	5.466.000.000	-	3.616.356.506	-
+ Trần Thúy Mai	1.400.000.000	-	950.000.000	-
+ Huỳnh Quốc Vĩnh	1.220.000.000	-	633.000.000	-
+ Cao Thế Khải	717.400.000	-	-	-
+ Các nhân viên khác	2.128.600.000	-	2.033.356.506	-
Cộng	8.437.228.380	-	7.441.868.886	-

Các khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày kết thúc năm không sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.721.188.526	-	11.374.377.645	-
Công cụ, dụng cụ	403.520.005	-	446.124.400	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	10.124.708.531	-	11.820.502.045	-

Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là các nguyên vật liệu sử dụng trong hoạt động cung cấp nước như: Ống uPVC các loại, thủy lượng kế,...

Công cụ, dụng cụ

Chủ yếu là các công cụ dụng cụ trong hoạt động cung cấp nước chưa xuất kho sử dụng như: máy bơm ly tâm, máy châm clo,...

7. Chi phí trả trước

7.a Chi phí trả trước ngắn hạn

Là khoản chi phí vật liệu xử lý rác.

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	2.226.300.000	-
Phân bổ trong năm	(2.171.833.333)	-
Số cuối năm	54.466.667	-

30/3
 C
 TÁCH
 M 1
 CH
 / 5

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7.b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi thế thương mại	8.247.626.477	10.309.533.132
- Lợi thế thương mại tại nhà máy nước Vị Thanh (phường 5, thành phố Vị Thanh)	6.040.351.355	7.550.439.230
- Lợi thế thương mại tại nhà máy nước Kinh Cù	937.482.000	1.171.852.500
- Lợi thế thương mại tại nhà máy nước Long Mỹ	682.406.322	853.007.902
- Lợi thế thương mại tại đất kinh doanh xe buýt (phường 7, thành phố Vị Thanh)	587.386.800	734.233.500
Phần mềm quản lý khách hàng	53.333.351	106.666.672
Công cụ dụng cụ	4.336.473.320	4.365.283.297
Cộng	12.637.433.148	14.781.483.101

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.781.483.101	16.951.118.763
Tăng trong năm	2.731.825.163	2.978.401.726
Phân bổ trong năm	(4.875.875.116)	(5.148.037.388)
Số cuối năm	12.637.433.148	14.781.483.101

128
 ÔN
 NHÌ
 OÁN
 UÃ
 TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	64.642.092.823	16.302.095.666	212.267.176.277	18.377.576.937	311.588.941.703
2. Tăng trong năm	6.525.248.324	1.037.960.857	10.183.019.645	916.315.634	18.662.544.460
<i>Mua trong năm</i>	-	1.037.960.857	-	-	1.037.960.857
<i>Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	6.525.248.324	-	10.183.019.645	916.315.634	17.624.583.603
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	71.167.341.147	17.340.056.523	222.450.195.922	19.293.892.571	330.251.486.163
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	669.464.400	3.921.090.139	17.359.066.260	908.392.150	22.858.012.949
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	19.424.194.609	8.713.066.901	61.357.952.128	3.575.490.193	93.070.703.831
2. Tăng trong năm	2.823.130.709	1.070.471.019	10.819.897.688	903.175.310	15.616.674.725
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.823.130.709	1.070.471.019	10.819.897.688	903.175.310	15.616.674.725
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	22.247.325.318	9.783.537.920	72.177.849.816	4.478.665.503	108.687.378.556
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	45.217.898.214	7.589.028.765	150.909.224.149	14.802.086.744	218.518.237.872
2. Tại ngày cuối năm	48.920.015.829	7.556.518.603	150.272.346.106	14.815.227.068	221.564.107.607
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Công ty không có Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc năm sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh (xem thuyết minh V16).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	2.060.470.220	2.060.470.220
2. Tăng trong năm	573.131.400	573.131.400
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	2.633.601.620	2.633.601.620
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	106.357.648	106.357.648
2. Tăng trong năm	21.596.862	21.596.862
<i>Khấu hao trong năm</i>	21.596.862	21.596.862
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	127.954.510	127.954.510
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	1.954.112.572	1.954.112.572
2. Tại ngày cuối năm	2.505.647.110	2.505.647.110
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

– Công ty không có Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc năm sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh (xem thuyết minh V16).

(*) Quyền sử dụng đất số BN 078609 ngày 30 tháng 12 năm 2013 do UBND Tỉnh Hậu Giang cấp, thời gian sử dụng đến hết năm 2061.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	2.031.818.182	(2.031.818.182)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	38.629.194.867	60.077.796.480	(17.444.462.446)	(120.251.177)	81.142.277.724
<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>1.196.305.557</i>	<i>16.163.259.357</i>	<i>(6.262.776.935)</i>	-	<i>11.096.787.979</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>9.522.618.181</i>	<i>9.459.594.497</i>	<i>(851.426.588)</i>	-	<i>18.130.786.090</i>
<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>12.636.122.849</i>	<i>9.191.694.547</i>	<i>(9.191.694.547)</i>	-	<i>12.636.122.849</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>15.274.148.280</i>	<i>25.263.248.079</i>	<i>(1.138.564.376)</i>	<i>(120.251.177)</i>	<i>15.274.148.280</i>
Cộng	38.629.194.867	62.109.614.662	(19.476.280.628)	(120.251.177)	81.142.277.724

- Công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc năm không sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

- Công ty không vốn hóa chi phí lãi vay vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	10.642.499.011	6.840.040.028
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Miền Nam	1.351.585.282	776.091.107
- Công ty CP Hội Ngộ Phương Nam	1.322.897.103	
- Công ty TNHH Đức Hùng	1.317.644.400	1.764.350.500
- Công ty TNHH Thành Công	1.307.059.000	1.028.819.000
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	449.148.700	272.998.000
Các nhà cung cấp khác	4.894.164.526	2.997.781.421
Cộng	10.642.499.011	6.840.040.028

Công ty không có nợ quá hạn cần thanh toán.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả khách hàng khác</i>	346.064.000	346.064.000
- Hoạt động lắp đặt	27.238.000	27.238.000
- Hoạt động xây lắp	318.826.000	318.826.000
+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ	318.826.000	318.826.000
Cộng	346.064.000	346.064.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.372.076.530	1.527.662.619	(1.936.580.074)	-	963.159.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	587.735.056	2.417.607.080	(2.341.079.056)	-	664.263.080
Thuế thu nhập cá nhân	554.468	-	306.059.994	(301.243.161)	-	4.262.365
Thuế tài nguyên	-	-	254.654.660	(254.654.660)	-	-
Thuế nhà đất	-	-	9.983.733	(9.983.733)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	93.045.249	(93.045.249)	-	-
Phí nước thải	-	143.708.760	1.771.455.600	(1.759.546.620)	-	155.617.740
Các loại thuế khác	-	-	48.642.500	(48.642.500)	-	-
Cộng	554.468	2.103.520.346	6.429.111.435	(6.744.775.053)	-	1.787.302.260

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước sạch với mức 5%.

Thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	6.588.461.521	4.979.050.507
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	6.588.461.521	4.979.050.507

15. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>2.868.541.587</i>	<i>3.037.771.221</i>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.333.701	77.728.579
Phải trả tiền Ngân sách tỉnh Hậu Giang (*)	1.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả phí nước thải	226.581.349	209.152.949
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.604.626.537	750.889.693
Cộng	2.868.541.587	3.037.771.221

(*) Đây là khoản phải trả tiền tạm ứng Ngân sách tỉnh Hậu Giang để đầu tư Xây dựng hệ thống cấp nước tại phường 4, phường 5 thị xã Vị Thanh tỉnh Hậu Giang.

Công ty không có nợ quá hạn cần thanh toán.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	43.153.879.321	43.153.879.321	47.086.059.469	47.086.059.469
Vay ngắn hạn ngân hàng	43.153.879.321	43.153.879.321	47.086.059.469	47.086.059.469
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang⁽¹⁾</i>	21.772.535.848	21.772.535.848	17.947.266.087	17.947.266.087
<i>Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hậu Giang⁽²⁾</i>	21.381.343.473	21.381.343.473	29.138.793.382	29.138.793.382
Cộng	43.153.879.321	43.153.879.321	47.086.059.469	47.086.059.469

(1) Khoản vay theo hợp đồng số 7000-LAV-201701310/HĐTĐ ngày 28 tháng 02 năm 201; phụ lục bổ sung ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang.

- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay: Kinh doanh sản xuất và cung cấp nước sạch, thực hiện dịch vụ công ích đô thị, vận tải hành khách bằng xe buýt.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Thời hạn vay 12 tháng.
- Hình thức đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay theo hợp đồng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT821-HAWASUCO ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hậu Giang.

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay: sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ.
- Thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp

312
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỮU NGHỊ
S - TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	47.086.059.469	86.936.273.750	(90.868.453.898)	43.153.879.321
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Hậu Giang	29.138.793.382	40.940.443.793	(37.115.174.032))	32.964.063.143
- Ngân hàng TMCP Công thương – CN Hậu Giang	17.947.266.087	45.995.829.957	(53.753.279.866)	10.189.816.178
Cộng	47.086.059.469	86.936.273.750	(90.868.453.898)	47.086.059.469

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	134.430.556	1.251.819.711	(1.103.833.000)	282.417.267
Quỹ phúc lợi	111.945.161	2.011.626.483	(1.736.956.279)	386.615.365
Quỹ thưởng BĐH	48.334.988	133.172.310	(129.825.310)	51.681.9881
Cộng	294.710.705	3.396.618.504	(2.970.614.589)	720.714.620

18. Vốn chủ sở hữu**18.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	174.788.353.002	8.492.932.721	-	89.593.593.554	272.874.879.277
Tăng trong năm trước	73.994.561.058	-	8.878.153.980	22.156.710.441	31.034.864.421
Giảm trong năm trước	-	-	(1.050.000.000)	(1.495.724.316)	(2.545.724.316)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	174.788.353.002	8.492.932.721	7.828.153.980	110.254.579.679	301.364.019.382
Tăng trong năm(*)	73.994.561.058	2.663.446.194	9.504.789.268	42.965.422.000	129.128.218.520
Giảm trong năm	-	-	(9.478.153.980)	(73.994.561.058)	(83.472.715.038)
Số dư cuối năm	248.782.914.060	11.156.378.915	7.854.789.268	79.225.440.621	347.019.522.864

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

8175
 G T
 ỆM HỮ
 VÀ T
 N V
 HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Vốn góp của chủ sở hữu tăng trong kỳ theo Quyết định 447/UBND-KT ngày 22 tháng 3 năm 2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành thông qua chủ trương bổ sung vốn Điều lệ của UBND tỉnh Hậu Giang và Nghị Quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn nhà nước.

18.b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ đông Nhà nước (*)	97,33%	242.138.914.060	168.144.353.002
Các cổ đông khác	02,67%	6.644.000.000	6.644.000.000
Cộng	100,00%	248.782.914.060	174.788.353.002

(*) Cổ đông nhà nước là Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
- Cổ đông Nhà nước	242.138.914.060	97,33%	242.138.914.060	-
- Cổ đông khác	6.644.000.000	2,67%	6.644.000.000	-
Cộng	248.782.914.060	100,00%	248.782.914.060	

18.c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	174.788.353.002	174.788.353.002
+ Vốn góp tăng trong năm	73.994.561.058	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	248.782.914.060	174.788.353.002
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.418.089.282	3.310.513.792

18.d Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.878.291	17.478.835
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.878.291	17.478.835
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.878.291</i>	<i>17.478.835</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.878.291	17.478.835
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.878.291</i>	<i>17.478.835</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18.e Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018 về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2017.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	3.453.669.327	3.310.513.792
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	3.453.669.327	3.310.513.792
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18.f Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thường cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thường đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thường cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

18.g Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		7.828.153.980
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.504.789.268
Phân phối trong năm ^(*)		(9.478.153.980)
- Cổ tức phải trả	(3.418.089.282)	
- Quỹ đầu tư phát triển	(2.663.446.194)	
- Quỹ khen thưởng	(1.251.819.711)	
- Quỹ phúc lợi	(2.011.626.483)	
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	(133.172.310)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		7.854.789.268

^(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018 về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2017.

19. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng & xử lý ô nhiễm môi trường Bãi rác Sinh hoạt Kinh Cùg	23.273.951.800	354.339.000
- Khoan giếng nước ngầm ứng phó xâm nhập mặn	18.557.310.700	9.566.419.700
- Công trình hệ thống thoát nước & xử lý nước thải TP Vị Thanh	15.319.465.180	15.319.465.180
- Công trình nhà máy nước Long Mỹ	10.376.041.343	1.294.429.143
- Các công trình khác	11.698.671.598	83.719.926.656
Cộng	79.225.440.621	110.254.579.679

Tình hình tăng, giảm Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	110.254.579.679	89.593.593.554
Nguồn kinh phí được cấp	42.965.422.000	22.052.378.441
Giảm nguồn do cắt giảm chi phí công trình	(73.994.561.058)	(1.391.392.316)
Số cuối năm	79.225.440.621	110.254.579.679

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Hoạt động cung cấp nước	79.024.430.650	72.296.041.875
- Hoạt động lắp đặt	1.047.762.288	1.248.869.976
- Hoạt động thuê bao đô thị	68.602.847.829	61.250.047.879
- Hoạt động xe buýt	15.496.467.635	16.730.567.729
- Hoạt động xây lắp	11.475.901.194	14.608.736.978
- Hoạt động khác	1.693.791.612	2.284.189.838
Cộng	177.341.201.208	168.418.454.275

1.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không có Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Hoạt động cung cấp nước	57.316.124.445	52.066.494.041
- Hoạt động lắp đặt	4.240.644.728	4.092.748.847
- Hoạt động thuê bao đô thị	53.801.103.832	50.438.386.275
- Hoạt động xe buýt	16.811.584.641	18.343.852.695
- Hoạt động xây lắp	10.211.787.792	12.597.947.533
- Hoạt động khác	-	337.478.015
Cộng	142.381.245.438	137.876.907.406

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	15.337.055.925	13.360.989.395
Chi phí vật liệu quản lý	512.332.410	500.636.838
Chi phí đồ dùng văn phòng	193.242.277	291.036.399
Chi phí khấu hao TSCĐ	764.332.144	781.275.448
Thuế, phí, lệ phí	140.287.582	201.604.409
Chi phí dự phòng phải trả	209.582.500	-
Chi phí mua ngoài	270.688.996	300.344.581
Chi phí khác bằng tiền	4.161.372.337	4.451.789.279
Cộng	<u>21.588.894.171</u>	<u>19.887.676.349</u>

5. Thu nhập khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập từ bồi hoàn công trình	1.471.530.298	3.596.395.912
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	26.068.400	83.764.500
- Thu nhập khác	100.439.715	72.913.370
Cộng	<u>1.598.038.413</u>	<u>3.753.073.782</u>

6. Chi phí khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí công trình được bồi hoàn	362.040.298	537.338.230
- Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	539.080.200
Cộng	<u>362.040.298</u>	<u>1.076.418.430</u>



7. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.922.396.348	11.116.789.036
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	165.639.053	76.386.242
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>165.639.053</i>	<i>76.386.242</i>
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	12.088.035.401	11.193.175.278
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	12.088.035.401	11.193.175.278
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.417.607.080	2.238.635.056
Chi phí thuế TNDN của năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.417.607.080	2.238.635.056

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

8.a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.504.789.268	8.878.153.980
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.393.209.769)	(2.796.618.504)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.111.579.499	6.081.535.476
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	21.310.334	17.478.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	287	348

(*) Công ty tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi Người lao động và Quỹ thưởng Người quản lý cần trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo tỷ lệ (35,7%) theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 07/NQ-ĐHĐCT ngày 09 tháng 5 năm 2018 và sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị quyết chính thức.

53
 C
 CH
 AT
 H
 5-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.478.835	17.478.835
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 26 tháng 6 năm 2018	3.831.499	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>21.310.334</u>	<u>17.478.835</u>

8.b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.111.579.499	6.081.535.476
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi</i>	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.111.579.499	6.081.535.476
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.310.334	17.478.835
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>287</u>	<u>348</u>

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	21.310.334	17.478.835
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>21.310.334</u>	<u>17.478.835</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.152.858.594	33.807.000.445
Chi phí nhân công	62.270.180.601	59.984.542.335
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.638.271.587	14.347.409.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.055.408.929	35.597.192.615
Chi phí khác bằng tiền	13.994.265.881	13.019.356.667
Cộng	<u>164.110.985.592</u>	<u>156.755.501.331</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

128
SNC
NHIE
OAN
JAI
TP.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm : các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.a *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm : các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Trọng Lực – Thành viên HĐQT		
- Tạm ứng	41.347.163	50.000.000
- Hoàn ứng	102.847.163	3.476.233.000

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân và không có cá nhân dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số V.16)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và phụ cấp, thưởng	1.505.468.637	1.422.896.364
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	260.580.000	241.000.000
Cổ tức	4.525.026	-
Cộng	1.770.573.663	1.663.896.364

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

3.b *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,

Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

4. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

4.a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hoạt động cung cấp nước</u>	<u>Hoạt động lắp đặt</u>	<u>Hoạt động thuê bao đô thị</u>	<u>Hoạt động xe buýt</u>	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	79.024.430.650	1.047.762.288	68.602.847.829	15.496.467.635	11.475.901.194	1.693.791.612	177.341.201.208
Giá vốn hàng bán	57.316.124.445	4.240.644.728	53.801.103.832	16.811.584.641	10.211.787.792	-	142.381.245.438
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.708.306.205	(3.192.882.440)	14.801.743.997	(1.315.117.006)	1.264.113.402	1.693.791.612	34.959.955.770
Năm trước							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	72.296.041.875	1.248.869.976	61.250.047.879	16.730.567.729	14.608.736.978	2.284.189.838	168.418.454.275
Giá vốn hàng bán	52.066.494.041	4.092.748.847	50.438.386.275	18.343.852.695	12.597.947.533	337.478.015	137.876.907.406
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.229.547.834	(2.843.878.871)	10.811.661.604	(1.613.284.966)	2.010.789.445	1.946.711.823	30.541.546.869

4.b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2019 Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quyết định ban hành Quy chế giao dịch bán thỏa thuận cổ phần của Công ty, đồng thời giao Hội đồng thẩm định lựa chọn nhà đầu tư tại Công ty bổ sung thời gian phù hợp trong Quy chế để thực hiện đúng quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn đang thi hành quyết định trên.

Theo quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2019 Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quyết định phê duyệt phương án giải thể Chi nhánh Vận tải hành khách xe buýt thuộc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang, cụ thể gồm các phương án xử lý tài sản, phương án sử dụng đất, phương án sử dụng lao động, phương án tài chính cùng phương án chuyển giao nhiệm vụ khai thác các tuyến vận tải hành khách. Giá trị còn lại sau khi giải thể Chi nhánh Vận tải hành khách xe buýt thuộc Công ty đến thời điểm ngày 12 tháng 11 năm 2018 với số tiền 1.888.695.000 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn đang thi hành quyết định trên.

8. Những thông tin khác

Công ty không hạch toán chi tiết các công trình xây lắp, lắp đặt do các Chi nhánh thi công trong năm trên khoản mục “Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang” mà theo dõi ở tài khoản tạm ứng.

Công ty chi tạm ứng bằng tiền mặt cho các Chi nhánh phục vụ mục đích thi công các công trình. Khoản tạm ứng được hoàn ứng bằng tiền mặt khi công trình được quyết toán. Vì vậy, các chi phí có hoá đơn thanh toán trên 20.000.000 đồng nêu trên được chi bằng tiền mặt. Thực tế, các Chi nhánh có mở tài khoản ngân hàng riêng và thanh toán các hoá đơn đầu vào tương ứng từng công trình. Tuy nhiên, Công ty không hạch toán tài khoản ngân hàng trên Báo cáo tài chính trong năm.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2018.

Người lập biểu

PHẠM MẠNH HÙNG

Kế toán trưởng

TRẦN HỒNG ĐĂNG

Tổng Giám đốc



BUI TRỌNG LỰC